

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN  
**SỞ XÂY DỰNG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /SXD – KT&BDS  
V/v hướng dẫn một số nội dung  
về lập và quản lý chi phí đầu tư  
xây dựng theo Nghị định số  
206/2026/NĐ-CP, ngày 15/6/2026  
của Chính Phủ.

Điện Biên, ngày tháng 7 năm 2026

Kính gửi:

- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các phường, xã;
- Các ban QLDA chuyên ngành tỉnh;
- Chủ đầu tư các công trình, dự án và các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15, ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP, ngày 15/6/2026 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng: Số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026, hướng dẫn một số nội dung về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 37/2021/TT-BXD ngày 26/6/2026, hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; số 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026, ban hành định mức xây dựng (***có hiệu lực thi hành từ 01/7/2026***).

Để việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh Điện Biên được thống nhất và phù hợp quy định của pháp luật hiện hành, Sở Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về công tác lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh như sau:

**1. Việc xử lý chuyển tiếp** đối với các công trình, dự án đã và đang triển khai hiện nay trên địa bàn tỉnh Điện Biên, thực hiện theo các quy định tại Điều 36, Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ.

**2. Việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, quy định chuyển tiếp:** thực hiện theo quy định tại Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ và các Thông tư số 34/2026/TT-BXD ngày 25/6/2026, số 36/2026/TT-BXD, số 37/2026/TT-BXD, số 38/2026/TT-BXD và số 40/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Văn bản số 9947/BXD-VPB ngày 29/6/2026 của Bộ Xây dựng về việc thay thế phụ lục kèm theo Thông tư số 36/2026/TT-BXD hướng dẫn nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và Thông tư số 38/2026/TT-BXD về ban hành định mức xây dựng.

**3. Về định mức xây dựng:** Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Văn bản số 9947/BXD-VPB ngày 29/6/2026 của Bộ Xây dựng về việc thay thế phụ lục kèm theo Thông tư số 36/2026/TT-BXD hướng dẫn nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và Thông tư số 38/2026/TT-BXD về ban hành định mức xây dựng.

**4. Về đơn giá nhân công xây dựng:** Trong thời gian Sở Xây dựng chưa tổ chức thực hiện xác định giá nhân công xây dựng theo phương pháp quy định tại Thông tư số 37/2026/TT-BXD, Sở Xây dựng tổ chức chuyển đổi theo Phụ lục III của Thông tư 37/2026/TT-BXD đối với đơn giá nhân công xây dựng tại Quyết định số 598/QĐ-SXD ngày 31/12/2025 như sau: *(Chi tiết có bảng giá nhân công xây dựng chuyển đổi trên địa bàn tỉnh Điện Biên kèm theo).*

**5. Về đơn giá ca máy và thiết bị xây dựng:** Đối với định mức các hao phí và các dữ liệu cơ bản của máy, nguyên giá máy và thiết bị thi công thực hiện theo Phụ lục IV Thông tư số 37/2026/TT-BXD; giá nhiên liệu được xác định theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) hoặc các nguồn hợp pháp khác tại thời điểm lập tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng; nhân công vận hành, điều khiển máy và thiết bị thi công được tính toán theo quy định tại mục 4 Văn bản này.

**6. Xác định đơn giá xây dựng công trình, bao gồm:** Đơn giá khảo sát xây dựng, đơn giá xây dựng công trình, đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật công trình, đơn giá lắp đặt máy và thiết bị công nghệ, đơn giá thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng:

- Về định mức xây dựng áp dụng theo các Phụ lục số I, II, III, IV, V, VI, VII ban hành kèm theo Thông tư 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng.

- Về đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy - thiết bị thi công thực hiện theo hướng dẫn tại mục 4, 5 văn bản này;

- Về giá các loại vật tư, vật liệu xây dựng đầu vào: Áp dụng, vận dụng hoặc tham khảo theo Công bố thông tin về giá định kỳ hàng tháng của Sở Xây dựng tại thời điểm thực hiện; Đối với những loại vật tư, vật liệu chưa có trong Công bố thông tin về giá của Sở Xây dựng hoặc không phù hợp thì có thể tham khảo mức giá từ nguồn thông tin hợp pháp khác (chứng thư thẩm định giá, niêm yết giá, báo giá của các nhà sản xuất, cung ứng, giá công trình tương tự...) tại thời điểm thực hiện.

**7. Xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng:** Áp dụng theo Phụ lục VIII, Thông tư số 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng.

Việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Điện Biên thực hiện theo hướng dẫn tại Văn bản này kể từ ngày **01/7/2026** đến khi có văn bản thay thế hoặc hướng dẫn mới của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Trong quá trình thực hiện, trường hợp gặp khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản hồi để Sở Xây dựng nghiên cứu, giải quyết.

Trên đây là hướng dẫn một số nội dung về lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 206/2026/NĐ-CP, ngày 15/6/2026 của Chính Phủ, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan nghiên cứu, triển khai thực hiện đảm bảo theo quy định./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Lãnh đạo sở;
- Lưu: VT, KT&BDS.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Lê Hồng Nam**

**BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG CHUYỂN ĐỔI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN**  
(Kèm theo Văn bản số        /SXD-KT&BDS, ngày        tháng 7 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Điện Biên)

| STT | Nhóm nhân công          | Tên nhân công<br>(Loại công tác)                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị | Giá nhân công xây dựng (đồng) |         |
|-----|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------|---------|
|     |                         |                                                                                                                                                                                                                                                        |        | Vùng III                      | Vùng IV |
| I   | NHÓM NHÂN CÔNG XÂY DỰNG |                                                                                                                                                                                                                                                        |        |                               |         |
| 1   | Nhóm 1                  | Chuẩn bị mặt bằng, phá dỡ - tháo dỡ, vệ sinh; công tác phục vụ thi công (bốc xếp, vận chuyển, đóng bao, giàn giáo); công tác đất, đá, cát (đào, đắp, bơm, nạo vét, xói hút, vận chuyển và không gồm phá đá bằng nổ mìn).                               | công   | 205.185                       | 237.655 |
| 2   | Nhóm 2                  | Thi công cọc, gia cố, khoan tạo lỗ, khoan giảm áp, khớp nối, phá đá bằng khoan nổ mìn, bê tông xi măng, lắp đặt cấu kiện bê tông, ván khuôn, cốt thép, bê tông nhựa, xây gạch, đá và các công tác khác chưa được quy định tại nhóm 1, 3 và 4 bảng này. | công   | 283.103                       | 287.589 |
| 3   | Nhóm 3                  | Lắp đặt hệ thống kỹ thuật công trình; đường ray, gia công lắp dựng kết cấu gỗ, kết cấu sắt thép; cáp thép; trát, ốp, lát, láng, làm trần, mái, sơn, bả; khảo sát xây dựng.                                                                             | công   | 380.867                       | 380.867 |
| 4   | Nhóm 4                  | Lắp đặt, tháo dỡ đường dây tải điện và trạm biến áp, thiết bị công nghệ, thông tin, tín hiệu, đo lường, điều khiển, thí nghiệm.                                                                                                                        | công   | 316.802                       | 313.954 |

|            |                                                                                     |  |      |         |         |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--|------|---------|---------|
| <b>II</b>  | <b>NHÂN CÔNG VẬN HÀNH, ĐIỀU KHIỂN MÁY</b>                                           |  |      |         |         |
| 1          | Nhân công vận hành, điều khiển máy                                                  |  | công | 320.322 | 317.442 |
| 2          | Lái xe                                                                              |  | công | 300.498 | 297.797 |
| 3          | Thủy thủ; Thợ máy; Thợ điện                                                         |  | công | 316.303 | 307.776 |
| 4          | Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II |  | công | 316.303 | 307.776 |
| 6          | Thuyền trưởng; Thuyền phó                                                           |  | công | 394.845 | 385.819 |
| <b>III</b> | <b>NHÓM NHÂN CÔNG THỰC HIỆN CÁC CÔNG TÁC KHÁC</b>                                   |  |      |         |         |
| 1          | Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp                                         |  | công | 329.126 | 325.363 |
| 2          | Thợ lặn                                                                             |  | công | 570.628 | 559.492 |
| 3          | Nghệ nhân                                                                           |  | công | 538.570 | 526.516 |

*Ghi chú:*

- Bảng giá nhân công chuyển đổi được xác định trên cơ sở bảng đơn giá nhân công đã công bố tại Quyết định số 598/QĐ-SXD ngày 31/12/2025 của Sở Xây dựng, lựa chọn công tác/máy đại diện theo hướng dẫn tại khoản 4 Mục I Phụ lục III Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Địa bàn thuộc Vùng III gồm phường Điện Biên Phủ, phường Mường Thanh, xã Mường Phăng, xã Nà Tấu; Vùng IV gồm phường Mường Lay và các xã còn lại.